

Số: **863** /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **14** tháng 5 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Phong Điền

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh năm 2015; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác để thực hiện các dự án năm 2015;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2015 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 85/TTr-STNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Phong Điền với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2015

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2014		Kế hoạch 2015		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
I	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		95.081,28	100	95.081,28	100	
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	75.690,01	79,61	76.472,14	80,43	782,13

1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.540,47	5,83	5.504,85	5,79	-35,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.339,17</i>	<i>5,62</i>	<i>5.307,55</i>	<i>5,58</i>	<i>-31,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.620,69	2,76	2.609,83	2,74	-10,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.780,12	3,98	3.772,21	3,97	-7,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.226,50	9,70	10.121,55	10,65	895,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	35.906,25	37,76	35.906,25	37,76	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.352,08	18,25	17.110,43	18,00	-241,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	935,14	0,98	1.081,85	1,14	146,71
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	328,76	0,35	365,17	0,38	36,41
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.966,83</b>	<b>11,53</b>	<b>10.321,83</b>	<b>10,86</b>	<b>-645,00</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,81	0,05	49,78	0,05	2,97
2.2	Đất an ninh	CAN	0,72	-	0,88	0,001	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	151,90	0,16	222,05	0,23	70,15
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	0,02	20,00	0,02	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,83	-	6,53	0,01	5,70
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	243,88	0,26	255,81	0,27	11,93
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	300,90	0,32	300,90	0,32	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.287,22	2,41	2.364,53	2,49	77,31
2.10	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-	-	1,97	0,002	1,97
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	0,40	-	0,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.746,00	1,84	1.789,48	1,88	43,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	173,17	0,18	182,85	0,19	9,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,85	0,03	28,81	0,03	0,96
2.16	Đất xây dựng TS của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	0,61	-	0,61
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,71	0,01	12,03	0,01	1,32
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.265,84	2,38	1.388,05	1,46	-877,79
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	487,69	0,51	494,83	0,52	7,14
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	2,18	-	2,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	136,25	0,14	136,10	0,14	-0,15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	718,35	0,76	718,33	0,76	-0,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2.348,71	2,47	2.345,71	2,47	-3,00

2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	<b>8.424,44</b>	<b>8,86</b>	<b>8.287,31</b>	<b>8,71</b>	<b>-137,13</b>

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>262,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	155,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6,19</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,61
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-



2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>223,56</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	35,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	142,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,26
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>114,57</b>
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,41
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	114,16
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>4,15</b>

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>107,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,89
1.8	Đất nông nghiệp khác	NNK	7,00

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,58
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,63
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,83
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,14
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, CT, GTVT, NV;
- BCH Quân sự, BCH BĐ Biên phòng tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BQL các Khu công nghiệp tỉnh;
- HĐND và UBND huyện Phong Điền;
- Phòng TNMT huyện Phong Điền;
- VP: CVP, các PCVP và các CV;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.



**Phan Ngọc Thọ**